

DẤU ẤN “NỖI CÔ ĐƠN” HIỆN SINH QUA MỘT SỐ TÁC PHẨM THƠ VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI

Đoàn Thị Hạnh

Trường Trung học phổ thông Chuyên Đại học Vinh

Tóm tắt. Chủ nghĩa hiện sinh khác với các tư tưởng triết học truyền thống, không bàn về lẽ huyền vi xa xôi mà quan tâm đến con người trong cuộc sống thực tại - cô đơn với những trăn trở âu lo, “buồn nôn” trong cuộc đời đầy phi lý. Vì vậy, ngay từ khi mới xuất hiện, chủ nghĩa hiện sinh bị phê phán là chủ nghĩa bi quan, yếu đuối ủy mị, khơi dậy nỗi bi quan tuyệt vọng của con người. Tuy nhiên càng ngày chủ nghĩa hiện sinh càng được đón nhận và được đánh giá là một trong những trào lưu tư tưởng mới hiện đại. Đến nay, chủ nghĩa hiện sinh đã có vị thế nhất định trong văn học, thơ ca và đời sống thực tiễn ở Việt Nam. Trong giới hạn bài viết, chúng tôi tập trung phân tích dấu ấn “nỗi cô đơn” hiện sinh qua một số tác phẩm tiêu biểu của các nhà thơ Việt Nam đương đại: Nguyễn Quang Thiều, Trương Đăng Dung, Mai Văn Phấn, Dương Kiều Minh, Vi Thùy Linh, Ly Hoàng Ly.

Từ khóa: cô đơn hiện sinh, thơ Việt Nam đương đại.

1. Mở đầu

Triết học và văn học hiện sinh du nhập vào Việt Nam từ lâu và có ảnh hưởng mạnh mẽ tới đời sống con người. Triết hiện sinh gắn liền với con người tự do và khát vọng dẫn thân đã có sức hấp dẫn đặc biệt với những con người luôn trăn trở kiếm tìm tự do đích thực và khao khát truy tìm bản thể nhằm kiến tạo chính mình trở thành một nhân vị độc đáo. Dấu ấn hiện sinh đã mạnh mẽ xuất hiện trong một số sáng tác văn học giai đoạn 1930-1945, đặc biệt phát triển mạnh mẽ trong văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975 với nhiều gương mặt nghệ sĩ như Nhất Linh, Bùi Giáng, Trịnh Công Sơn, Nguyên Sa, Thanh Tâm Tuyền, Nguyễn Thị Hoàng, Mai Thảo, Võ Phiến, Dương Nghiễm Mậu... Tiếp tục dòng chảy vận động và phát triển, văn học sau đổi mới, đặc biệt là thi ca, tiếp tục cảm thức hiện sinh xoay quanh nỗi lo âu về thân phận làm người trên mặt đất.

Cảm thức hiện sinh có thể được thể hiện và tiếp cận từ những phạm trù khác nhau, tác giả bài báo tiếp cận “nỗi cô đơn” hiện sinh, một trong những cảm thức chủ đạo của chủ nghĩa hiện sinh. Thông qua khảo cứu một số trường hợp thi ca Việt Nam đương đại mang cảm thức hiện sinh, tác giả đã tiến hành nhận diện một số biểu hiện của nỗi cô đơn hiện sinh ở một số gương mặt thơ đương đại như Trương Đăng Dung với nỗi bất an trước thực tại đời sống, sự suy tư về cõi chết, luôn ý thức về sự hữu hạn của cuộc đời, một Nguyễn Quang Thiều với cảm giác về sự lạc lõng như phải đợi phía chân trời không định mới mong gặp được chính mình. Mai Văn Phấn với nỗi cô đơn của con người trước cuộc sống đầy mâu thuẫn, xung đột trên hành trình tìm về ký ức. Dương Kiều Minh trong nỗi cô đơn của thời gian. Lâm Thị Mĩ Dạ cô đơn khi đối diện với

Ngày nhận bài: 22/6/2021. Ngày sửa bài: 29/7/2021. Ngày nhận đăng: 10/8/2021.

Tác giả liên hệ: Đoàn Thị Hạnh. Địa chỉ e-mail: doanhnh06@gmail.com

chính mình, hay nỗ lực kiếm tìm, gìn giữ bản ngã trong một thế giới đầy bất an, phi lý trong thơ Vi Thùy Linh, Lê Minh Quốc, Đinh Thị Thu Vân, Hoàng Hưng, Ly Hoàng Ly, Nguyễn Hữu Hồng Minh, Phan Huyền Thư...

Như vậy, thông qua một số kết quả đạt được, bài viết mong góp phần thể hiện được nỗ lực trong công cuộc tìm kiếm và nhận diện các gương mặt thi ca đương đại trong việc minh định bản sắc riêng – chung của cái tôi mang tâm thức hiện sinh với nỗi cô đơn cá thể và bản thể, cũng như hành trình vượt thoát nỗi cô đơn và truy tìm bản thể của cái tôi trữ tình trong thơ Việt Nam đương đại.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái lược về “nỗi cô đơn” hiện sinh

F.Nietzsche (1844-1900), triết gia Đức và S.Kierkegaard (1813-1855), triết gia Đan Mạch là những người đặt nền móng cho quan điểm của thuyết hiện sinh về cô đơn. Tuy có sự khác biệt nhau nhưng các nhà hiện sinh cho rằng *“Cô đơn là điều kiện thể hiện bản chất đích thực của con người. Đó là vấn đề mấu chốt trong quan hệ của con người của chủ nghĩa hiện sinh”* [3, tr.25]. Như vậy, khái niệm “cô đơn” ở đây mang tính triết học hóa. Cô đơn vừa là một hiện thực không né tránh mà còn có tính dự báo, cảnh tỉnh rằng con người đáng được trân trọng bởi sự hiện hữu và sự sống. Chủ nghĩa hiện sinh quan niệm con người là một tiểu vũ trụ vô cùng bí ẩn phức tạp do vậy rất khó thiết lập được sự thông cảm giữa con người với nhau. Mặt khác con người là một bản thể tự do, tự mình kiến tạo nên chính mình, tự chịu trách nhiệm về cuộc sống và cả cái chết của mình do vậy luôn cảm thấy bối rối, ất ạch, âu lo, mang cảm tính cô đơn. Các nhà hiện sinh thường gắn cô đơn với cái chết. Cá nhân hiện sinh lí giải cô đơn cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến cái chết. Chết là chấm dứt hiện hữu và chấm dứt nỗi cô đơn. Con người sinh ra để rồi chết đi đó là một tất yếu con người cần quan niệm cái chết cũng là một phần của hành trình sống. Từ sự nhận thức sâu xa thiết thực ấy con người hiện sinh không sợ cô đơn, không lánh tránh cô đơn mà mạnh mẽ đối mặt bởi quan niệm, con người cô đơn do tự mình tạo nên. Vì vậy, họ dám chịu trách nhiệm với nỗi cô đơn của bản thân và đó là một trong những phương thức để có thể tồn tại. Con người gắn với cô đơn bản thể, không ai có thể gánh vác thay cho con người nỗi cô đơn ngoại trừ bản thể. Bởi vậy con người luôn muốn khẳng định nhân vị của mình, luôn muốn vươn lên tự do. Tác giả Nguyễn Tiễn Dũng nhấn mạnh *“Các tùy tính như buồn nôn, cô đơn, lo âu, tha hóa, cái chết, trách nhiệm, siêu việt, dự phóng, Thượng đế,...”* của con người hiện sinh là thái độ phái sinh từ tính chủ thể và tự do” [4]. Thậm chí con người muốn tự do càng cần phải đấu tranh với nỗi cô đơn để vươn lên. Bản chất tự do là âu lo, là nỗi buồn ưu tư do vậy con người càng vươn lên càng cô đơn. Nỗi cô đơn hiện hữu rõ khi con người ý thức được giá trị của bản thân *“Một khi đã ý thức sâu xa về tính chất độc đáo hiện sinh của mình, con người tự cảm thấy cô đơn”* [dẫn theo 3, tr.41]. Tiền đề cho sự cô đơn là khi con người nhận thức được sự độc đáo của bản thân. Nhà triết học M. Heidegger đã cho rằng, con người tồn tại trong cuộc đời như những vật bị bỏ rơi, không hiểu gì về quá khứ, hiện tại không lí giải được và cũng mơ hồ về tương lai. Do vậy, con người luôn sống trong sự âu lo, hoang mang, bấp bênh, phụ thuộc và bị chi phối bởi những yếu tố bên ngoài mà các nhà hiện sinh gọi là tha nhân. Họ bị tha nhân xâm chiếm và chi phối đến mọi suy nghĩ, hành động và ngay cả cảm giác về cuộc sống. Con người không được tự quyết cho số phận mình do vậy luôn đặt họ vào tình thế *“vong thân”* tức là bị đánh mất chính mình. Chính điều này khiến con người luôn cảm thấy cô đơn và bất an. Con người hiện sinh không xem mình là duy nhất mà chấp nhận sự tồn tại của người khác, của tha nhân. Chính vì vậy, khi sống với tha nhân, con người càng dễ dàng nhận ra không ai có thể hiểu và thay thế cho nỗi cô đơn của chính mình. Chính điều này đòi hỏi con người đã tự phản tỉnh, không ngừng nỗ lực vươn lên, dần thân thể thể hiện mình là một nhân vị *“Cô đơn là tiếng nói*

nội tâm, là biểu hiện của sự phản tư” [Dẫn theo 4]. Cô đơn hiện sinh còn đặt con người trong mối quan hệ đa chiều với người khác, với chính mình, với xã hội và với vũ trụ. Con người khi ý thức được sự hư vô có tính chất vĩnh viễn thì càng có ý thức tự chịu trách nhiệm về sự cô đơn. Chính điều này có ý nghĩa thúc đẩy con người vươn lên để có cuộc sống ý nghĩa tạo nên tính tích cực cho chủ nghĩa hiện sinh. Chủ nghĩa hiện sinh quan niệm cô đơn chính là điều kiện để con người vươn tới chân lí. Con người đi giữa cuộc đời như đi giữa đại dương mênh mông “*không la bàn, không bảo hiểm*” [4]. Con người là một hữu thể cô đơn, một thể giới đóng kín nhưng phải tự chịu trách nhiệm về bản thân mình. Họ sống trong cuộc đời hữu hạn nhưng luôn mong muốn vươn tới “cái gì cao hơn mình” do vậy luôn cảm thấy âu lo, bất an trước cái hư vô. Cô đơn hiện sinh khiến con người nhận ra do tự mình tạo nên mình, không ai làm thay và không thể nhờ ai khác. Người khác chỉ có thể thông cảm chia sẻ bên ngoài chứ không chịu đựng thay được nỗi cô đơn nội tâm của chính mình. Cô đơn cũng khiến con người nhận ra bản thân không thể trộn lẫn vào ai khác. Cô đơn không phải là cô độc mà cô đơn là khi ở giữa mọi người vẫn thấy mình cô đơn, là tự tìm thấy sự khác biệt của mình giữa cuộc đời, ý thức được giá trị của bản thể.

2.2. Biểu hiện “Nỗi cô đơn” hiện sinh trong thơ Việt Nam đương đại

2.2.1. Thơ Việt Nam đương đại

Theo *Từ điển Tiếng Việt* (2006) *Đương đại* “thuộc về thời đại hiện nay”. Khái niệm *đương đại* có nhiều cách lựa chọn. Có người chọn mốc thời gian sau 1975, có người chọn mốc thời gian sau 1986, có người chọn mốc thời gian năm 2000. Ở đây chúng tôi chọn mốc thời gian sau 1986. Đó là thời kỳ đánh dấu sự Đổi mới của lịch sử dân tộc cũng như sự thay đổi mạnh mẽ trong tư duy sáng tác và quan niệm thẩm mĩ của người viết và người đọc.

Trong bài viết *Thơ Việt Nam sau 1975 - một cái nhìn toàn cảnh* Nguyễn Đăng Điệp đã có cái nhìn bao quát và những bàn luận đánh giá trung thực, khách quan, cụ thể về bức tranh chung của thơ Việt Nam đương đại trên nhiều phương diện. Với cách phân chia thơ đương đại theo trục thời gian như thơ giai đoạn 1975-1985, thơ giai đoạn sau 1986, đã đưa đến cho người đọc một cái nhìn cụ thể hơn về sự vận động của thơ Việt Nam đương đại. Thơ giai đoạn 1975-1985 được cho là giai đoạn chuyển đổi về tư duy nghệ thuật. Từ chỗ là những ca sĩ ngợi ca đất nước và nhân dân bằng cái nhìn sử thi và cảm hứng lãng mạn giờ đây các nhà thơ chuyển sang cái nhìn phi sử thi thể hiện tinh thần dân chủ sâu sắc. Ở giai đoạn này “Cảm hứng nhân bản và sự thức tỉnh cá nhân đã trở thành nét riêng và cảm hứng chủ đạo của văn học và thơ ca sau 1975” [7-tr.59].

Dựa trên cách chia thơ đương đại có tính chất quy ước, bài viết tìm hiểu dấu ấn “Nỗi cô đơn” hiện sinh qua một số tác phẩm của các tác giả như Trương Đăng Dung, Nguyễn Quang Thiều, Mai Văn Phấn, Dương Kiều Minh, Lâm Thị Mỹ Dạ, Vi Thùy Linh, Ly Hoàng Ly, Phan Huyền Thư, Đinh Thị Thu Vân.

2.2.2. “Nỗi cô đơn” hiện sinh biểu hiện qua sự âu lo bất an trước cuộc đời

Xã hội Việt Nam trong thời đại khoa học kĩ thuật phát triển và hội nhập quốc tế, con người là những cá nhân cô đơn, đánh mất mình. Chính cuộc sống con người trong thời đại toàn cầu hóa tuy cải thiện nhiều về đời sống vật chất nhưng những giá trị tinh thần mang tính bản thể lại đặt ra một cách đầy bức thiết và trở thành nỗi trăn trở day dứt của người nghệ sĩ. Nỗi cô đơn vì con người luôn âu lo, bất an trước cuộc đời đầy phi lí Đó là “*đặc trưng cái tôi trong thơ Việt Nam sau năm 1986*” [5]. Nỗi cô đơn đã xuất hiện từ lâu trong Truyện Kiều của Nguyễn Du hay thơ của Hồ Xuân Hương. Nỗi cô đơn trong Thơ mới thể hiện qua thơ của Thế Lữ, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Xuân Diệu. Đến thơ đương đại, nỗi cô đơn càng được thể hiện rõ nét qua tác phẩm của các tác giả như Nguyễn Quang Thiều, Mai Văn Phấn, Trương Đăng Dung, Vi Thùy Linh, Ly Hoàng Ly,... Con người tồn tại với tất cả sự phi lí, mọi vật cũng tồn tại phi lí do vậy sinh ra rồi mất đi trong sự vô nghĩa khiến con người luôn trăn

trở.âu lo. Đó là sự băn khoăn đầy tính hiện sinh. Phải chăng cuộc đời là cõi tạm, vì vậy cần tìm một lối sống an nhiên? Trương Đăng Dung với quan niệm “*Thơ có thể và cần phải là một trong những hình thức biểu hiện của tư duy triết học*” đã lựa chọn triết học hiện sinh làm nền tảng lí luận và cũng là mục đích biểu hiện. Trong thơ, ông coi trọng việc giải bày bản thể một cách tự nguyện. Đó là cái tôi luôn cảm thấy cô đơn, bất an trước thực tại đời sống. Trong bài *Tự bạch*, Trương Đăng Dung giải bày những trăn trở về những điều sâu thẳm bên trong nội tâm thân phận con người tồn tại trong kiếp sống đời thường: “Tôi có tác phẩm đầu tiên là tiếng khóc chào đời sau chín tháng ngồi im tập xếp hình dấu hỏi. Tôi sinh ra bên một dòng sông, phía trước là cánh đồng, phía sau là biển. Làng tôi nghèo, biển nổi sóng, sóng đẩy gió, gió thổi lên trời cao. Những ngôi sao lung linh hình hạt gạo, gieo giữa trời xa hy vọng của bao đời. Tôi nghe đêm đêm tiếng bước chân người, tiếng trẻ khóc đòi ăn, tiếng mèo kêu ma quái, tiếng mưa rơi da diết gọi bình minh. Bóng những người cha lặng lẽ vô tình, như vết máu đỏ dài trên vách, những người mẹ ôm bụng trào nước mắt, sung sướng lo âu nghe nhịp đập con người; Tôi không nói được chính xác bằng lời về những điều cảm nhận; Ngón từ như con tắc kè hoa, có đời sống riêng và không ngừng thay đổi; Tôi đi giữa mọi người, bên những hàng cây im lặng, lòng thầm biết ơn thân cây nào rồi đây ngã xuống, xẻ mình ra ôm tôi về cát bụi; Tôi không mang đến điều gì mới lạ, giữa quá khứ và tương lai tôi chỉ là đứa trẻ biết già” (*Tự bạch* - Trương Đăng Dung). Trước dòng đời rộng lớn, nhà thơ quan sát cuộc sống với những điều diễn ra với mọi vui, buồn, quen thuộc và xa lạ. Dù hòa lẫn trong dòng đời bẽ bộn nhưng cái tôi cá thể vẫn cảm thấy mình như khách lạ. Nhà thơ soi mình trước tấm gương cuộc đời thực tại và tự suy ngẫm. Cuộc đời mỗi người khi sinh ra đã có ý thức về hiện sinh. Đứa trẻ tự xếp trò chơi hình dấu hỏi, tự hỏi mình là ai? Mình từ đâu tới và tới để làm gì? Từ sự suy tư, tác giả quan niệm con người khi sinh ra và phải sống với mọi buồn vui khổ đau mà kết thúc là cái chết. Quá trình con người sinh ra và trưởng thành gắn với bao nhọc nhằn khổ đau của người cha người mẹ, là buồn vui đau đớn trào nước mắt để sinh tạo nên đứa con, sinh tạo nên những đấng người. Và cuối cùng tác giả nhận ra, đứa trẻ chưa làm được điều gì theo cuộc đời thực, nó chỉ biết tuân theo nhịp sống đề rồi lại già đi và tiếp tục vòng đời mà người trước đã đi. Đó là vòng tròn của sự phi lí trong kiếp người đầy lo âu, đầy hư vô. Tác giả nhìn cuộc sống theo những logic đã diễn ra. Đời người trải qua bao vật lộn để tồn tại, để sống với mọi vui buồn thì khi chết đi phải cảm ơn những thân cây tưởng chừng vô tri vô giác đã hi sinh thân mình để đón con người về cát bụi, vào cõi vĩnh viễn. Đây là một thực tế đau thương, phũ phàng nên con người thường né tránh nhưng tác giả đã đưa vào trang thơ một cái nhìn tư biện, chứa đựng một phát hiện về quy luật muôn thuở đầy đau thương của con người. Bài thơ là lời tự bạch về thân phận, thấm đẫm sắc thái hiện sinh. Đó là cái tôi bản thể luôn suy tư trăn trở về phận người đeo đẳng nỗi buồn muôn thuở. Thơ của Trương Đăng Dung thường có sự suy tư về cõi sống và cõi chết, luôn ý thức về sự hữu hạn của cuộc đời. Sống trong hiện tại mà luôn khắc khoải với những sự bất an, sự mất mát diễn ra trong hiện tại. Trong bài *Áo ảnh* ông viết: “Thôi em đừng khóc. Rồi sẽ qua đi kiếp người ngắn ngủi. Một ngày kia hết mọi buồn vui. Chui xuống cỏ ta sẽ nằm dưới cỏ. Bàn tay ta bất động giữa đất dày. Bàn tay ta thôi tìm nhau run rẩy”. Thơ Trương Đăng Dung được cho là “không lạm dụng kỹ thuật tân kỳ mà đầy trắc ẩn suy tư” bởi tác giả hoài niệm tương lai ngay cả khi đang sống trong hiện tại. Ý thức về sự hữu hạn của con người, nhớ tiếc cuộc sống trong từng ngày đang sống và hình dung một ngày không còn tình yêu, nỗi nhớ, con người sẽ thôi tìm nhau trong cảm xúc tình yêu. Hiểu được quy luật cuộc sống là luôn đổi thay, không có gì là tồn tại mãi mãi, con người luôn có tâm thế chấp nhận thực tại và có ý niệm về cuộc đời một cách sâu sắc, tự tại an nhiên. Nhà thơ lặng nhìn cuộc sống và rút ra nhiều phản biện về chính cuộc sống: “*Mùa trăng sắp lụi, răng mẹ rụng lúc nào không biết nữa, sợ thời gian rình trong sợi tóc, anh nghe ngày một gần hơn lũ quạ*” (*Có một thời*- Trương Đăng Dung). Tác giả muốn phản tỉnh một thời con người sống lạnh lùng vô cảm trước mọi buồn vui của cuộc sống. Có một thời đi đâu về ai

cũng vội không còn thời gian để quan tâm được cho ai. Có một thời trái tim con người đã trở nên chai sạn trước lời ca, tiếng nhạc. Có một thời tâm hồn con người trở thành sa mạc đứng đưng trước lá rơi xào xạc, trước âm thanh riu rít của bầy chim chuyền cành... Đó là thời con người chạy theo lối sống hối hả bên ngoài mà bỏ quên những cái rất mực đời thường làm nên đời sống trung thực của chính mình. Giữa cuộc sống vô thường, từ những điều giản dị trong cuộc sống tác giả luôn suy tư khái quát lên thành những chiêm nghiệm, luôn đặt ra sự truy vấn về kiếp người. Độc giả ngỡ ngàng trước chữ hiểu trong thơ của Trương Đăng Dung bởi nó mang trần trở về phận người. Đó là cuộc sống tiềm ẩn nỗi cô đơn khi con người luôn đối diện quy luật gặp gỡ, đoàn tụ để chia phôi. Con người sống trong ý niệm về quy luật sinh – lão – bệnh – tử nên khi nào cũng thường trực nỗi âu lo khi nhìn mẹ cha già yếu. Không dừng lại đó, tác giả còn suy tư đến cảnh ngộ cha mẹ phải lìa xa cõi tạm, giới hạn cuộc đời đang đến gần, để thấy âu lo, để tranh thủ từng phút giây dành tình yêu thương cho cha mẹ trong mọi khoảnh khắc thời gian. Và cũng từ sự quan sát, chiêm nghiệm nhay bén trong cuộc sống, cái nhìn của nhà thơ đượm màu triết lí về cuộc sống rộng lớn: “cảm thức về bước đi của thời gian, về cái chết không phải như một nỗi khiếp sợ mà để thấu rõ hơn nỗi cô đơn bản thể, từ bi đất và phi lí mà ngộ ra cái hữu lí truy tìm” [7, tr.304-305]. Nỗi cô đơn trong thơ Trương Đăng Dung là nỗi cô đơn trước thời gian. Thời gian của đời người ngắn ngủi đối lập với thời gian vô thủy vô chung của vũ trụ. Và trong khoảng thời gian ngắn ngủi con người phải chịu biết bao trầm luân khổ ải, các nhà hiện sinh quan niệm “làm người khổ lắm”. Tác giả Trương Đăng Dung quan tâm đến thời gian bên trong, thời gian gắn với phận người. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của chủ nghĩa hiện sinh, ông quan niệm thời gian không thay đổi chỉ có con người và tạo vật đổi thay; *Anh không thấy thời gian trôi/ thời gian ở trong máu, không lời/ ẩn mình trong khóe mắt, làn môi/ trong dáng em đi nghiêng nghiêng/ như đang viết lên mặt đất thành lời/ về kiếp người ngắn ngủi.* (*Anh không thấy thời gian trôi* - Trương Đăng Dung). Cụm từ “kiếp người ngắn ngủi” như một ám lưu đầy trở đi trở lại trong thơ Trương Đăng Dung tạo thành một nỗi ám ảnh có sứ mệnh nhắc nhở, thức tỉnh con người có ý thức riết róng hơn về cái chết và sự hữu hạn để càng trân trọng giá trị cuộc sống và sống chừng mực hơn. Nhà thơ cảm nhận cuộc sống trong thực tại như thể nó đang tàn, đang kết thúc để sống và cảm nhận cuộc sống tích cực hơn; *Thôi em đừng khóc/ rồi sẽ qua đi kiếp người ngắn ngủi, một ngày kia hết mọi buồn vui/ chui xuống cỏ ta sẽ nằm dưới cỏ/ bàn tay ta bất động giữa đất dày/ bàn tay ta thôi tìm nhau run rẩy*” (*Áo ảnh* - Trương Đăng Dung). Lời nhắn nhủ như lòng tự dặn lòng nhà thơ đánh thức con người sống đẹp, như chính ông đã làm thơ bằng chính cuộc đời mình. Hiểu cuộc đời hữu hạn, phù du không phải bi quan, sợ hãi mà để biết sống tỉnh tã, sâu sắc, biết bao dung trước cuộc đời. Phải chăng đó là triết lí sống mang màu sắc hiện sinh trong thơ Trương Đăng Dung. Cùng biểu hiện nỗi cô đơn trong thời gian tác giả Dương Kiều Minh đã viết “*Không ai gọi tôi dậy vào buổi cuối thu/ Mây trắng ngổn ngang bầu trời mấy chục năm về trước*”, “*Tôi bị hát bên lề ngày tháng/ chẳng còn kỉ niệm thôn quê?/ May chăng không hát ngoài niềm thương nỗi nhớ/ mẹ giờ này dờ dẫm dậu thưa*” (*Thôn quê* - Dương Kiều Minh). Nghĩ về hồi ức xưa là nhớ về bao kỷ niệm, tất cả kết đọng trong nỗi nhớ người mẹ già “dờ dẫm dậu thưa” với trăm mối suy tư. Thời gian quá khứ gợi cho nhà thơ những suy tư trần trở: “*Cây bàng năm trước nở hoa/ Quả rụng năm nay lại sắp trở hoa/ Bàn định muốn lẽ côi người/ Nhưng những ham muốn chen lẫn trong lòng phó mặc cho ngọn lửa thiêu đốt*” (*Chiều xuống rồi* - Dương Kiều Minh). Cái tôi cô đơn, tác giả loay hoay đi tìm kiếm thế giới trong mình, thế giới bị cuộc sống ồn ào chôn chôn thị thành làm biến đổi về bề ngoài còn bên trong vẫn chất chứa bao tình cảm trắc ẩn với quê hương xứ sở.

Nỗi cô đơn hiện sinh còn là nỗi cô đơn trong không gian. Điều này được thể hiện trong bài *Đêm gần sáng* của Nguyễn Quang Thiệu “*Với những câu thơ tôi viết dở nhọc nhằn.../ Những câu thơ dở hơn cõi già.../ Nếu không thấy tôi trở về mặt đất/ Hãy đến đường chân trời run rẩy nhịp thời gian*”. Cái tôi trần trở về kiếp người có lúc cảm thấy mình lạc lõng như phải đợi phía chân trời không định mới mong gặp được chính mình. Nỗi ưu tư cô đơn bao trùm lên cả

không gian vũ trụ. Có khi tác giả ngậm ngùi thất vọng: “*Phải đào ba tấc đất sâu/Mới tìm được người uống rượu/Phải lên đến bảy tầng trời/Mới tìm được người thừa chuyện.*” Giữa cuộc sống mà những giá trị bị đảo lộn, con người cảm thấy bất an, âu lo. Tác giả Mai Văn Phấn cũng đề cập đến nỗi buồn, nỗi cô đơn của con người trước cuộc sống đầy những mâu thuẫn, xung đột bằng cách tìm về không gian của kí ức để bộc lộ nỗi niềm suy tư trước cuộc sống: “*Úp mặt vào bóng tối lùm cây/Gió đang chạy trên lưng mình những bước chân đô thị/Bóng tối dẫn tôi về ngôi nhà của mẹ/Ngôi nhà như chiếc bánh không nhân*” (Nhật kí đô thị - Mai Văn Phấn). Đề cập nỗi buồn hiện sinh, Lâm Thị Mỹ Dạ đã bộc bạch nỗi cô đơn khi đối diện với chính mình: “*Bây giờ chỉ có một mình ta/Một mình ta với bao la một mình.../Khóc ta hạt bụi vô thường/Mai kia tìm chốn cội nguồn nghỉ ngơi*”. Nhìn chung, các nhà thơ đều có chung suy tư trăn trở trước sự vô thường, họ tiếc nuối, âu lo trước sự trôi chảy của kiếp người. Sự âu lo dâng trào trong ánh nhìn trong khóm mắt trong mọi chiều kích của thời gian, không gian. Qua tác phẩm, người tiếp nhận hiểu rằng khi con người ý thức được sự hư hao mỏng manh, hữu hạn của kiếp người không phải để bi quan hoảng sợ, mà trái lại càng biết trân trọng từng khoảnh khắc của cuộc sống, từ đó hình thành nhân sinh quan sống sâu sắc, nhân bản, nhân văn.

Cái tôi cô đơn trong thơ Việt Nam đương đại là cái tôi cô đơn bản thể. Đó là cái tôi muốn vượt lên chính bản thân mình để vươn lên khẳng định giá trị của chính mình. Mặc dù cái tôi bản thể đã được đề cập đến từ trong thơ của thi sĩ Hàn Mặc Tử qua những câu hỏi ráo rít: “*Hồn là ai? Là ai? Tôi chẳng biết/ Tôi chìm hồn xuống một vũng trắng êm/ Cho trắng ngập trắng dần lên tới ngực/... Hồn là ai? Là ai? Là ai! Tôi không hay*”. Cái tôi bản thể đã được Hàn Mặc Tử thể hiện với sự đào sâu vào thế giới nội cảm bên trong với hình tượng được nhà thơ đề cập nhiều là Hồn và Trắng. Tuy nhiên, cái tôi bản thể trong thơ Hàn Mặc Tử nói riêng và các nhà thơ lãng mạn nói chung vẫn còn mờ nhạt, nhanh chóng bị hòa vào cái tôi công dân, cái tôi cách mạng của thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ. Cũng trong thời kỳ kháng chiến giai đoạn năm 1954 -1975, “ở đô thị miền Nam xuất hiện nhiều tên tuổi đã đề cập cái tôi bản thể một cách táo bạo như Thanh Tâm Tuyền, Trúc Ly, Nguyên Sa, Tô Thùy Viên” [8, tr.46]. Tác giả Thanh Tâm Tuyền đã gọi tên tôi, gào thét tên tôi như một cách để in dấu ấn bản thể mình: “*Tôi gọi tên tôi cho đỡ nhớ/thanh tâm tuyền/buổi chiều-sao vỡ vào chuông giáo đường/tôi xin một chỗ quỳ thăm kin.../tôi buồn chết như buồn ngủ/dù tôi đang đứng trên bờ sông/nước đen sâu thao thức/tôi hét tên tôi cho đỡ giận.* [2, tr.46]. Đó là cái tôi tự phân thân đến mức cao xé. Cái tôi cảm thấy cô đơn cô độc mong tìm được sự an ủi để giải thoát khỏi sự giằng xé trong chính mình. Và Thanh Tâm Tuyền lí giải, trong hoàn cảnh chiến tranh con người trở nên hoang mang vì bị bỏ rơi: “*Tôi thêm giết tôi.../em/ hãy mở cửa trái tim/tâm hồn anh vừa sống lại thành trẻ thơ/trong sạch như một lần sự thật*” [8, tr.47]. Cái tôi gào thét van gọi sự mở lòng bởi tình yêu cho thấy bị kích của cái tôi “*mang trong mình nỗi đau không được là mình, nỗi đau giữa những giá trị đối nghịch*” [8, tr.47]. Cuộc sống càng hiện đại, càng toàn cầu hóa mạnh mẽ, con người càng có nguy cơ đánh mất mình. Cái tôi trong thơ đương đại mang cảm quan của con người hiện đại, nỗ lực tìm kiếm, gìn giữ bản ngã trong một thế giới đầy bất an, phi lí. Trong bài thơ Tôi, tác giả Vi Thùy Linh đề xuất: “*Cha mẹ định quàng dây cương vào tôi/Hãy để con tự đi!/Độc mã*”. Hành trình tìm kiếm cái tôi bản thể cá nhân của nhà thơ phản ánh sự đa chiều, phức điệu trong đời sống con người hiện đại nên “*lời thơ không thuần túy là lời cá nhân*”. Tác giả tìm thấy bóng dáng của người khác trong thơ mình. Cái tôi luôn nỗ lực vượt ra ngoài những giới hạn tù túng chật hẹp của xã hội để tự tìm một hướng đi riêng. Trong bài thơ Men theo mùa hạ, Phan Huyền Thư thể hiện “*Tự dắt mình men theo mùa hạ/ Tìm một lối đi thu*”. Cái tôi trong thơ đương đại có khi đã thể hiện về cái tôi bản thể qua nhan đề bài thơ, chẳng hạn Lê Minh Quốc có bài Tôi về mặt tôi; Đinh Thị Thu Vân với bài thơ “Tôi gọi tôi”; Hoàng Hưng có bài “Tôi đi tìm mặt”. Qua đó, các tác giả nêu những câu hỏi khắc khoải về cái tôi hiện hữu, cái tôi trăn trở về chính mình. Lâm Thị Mỹ Dạ đặt câu hỏi: “*Sao ta là người/quần quai chứng nhân chính mình quần quai*”. Con người được

sinh ra một cách ngẫu nhiên, không tự quyết được số phận mình. Câu hỏi đặt ra là ta là ai? Ta đến đây để làm gì và trở thành ai? Đặt câu hỏi đi tìm nguồn gốc tại sao ta lại sinh ra là con người? Con người - hai tiếng ấy từ khi xuất hiện cho đến khi biến mất phải tự chịu trách nhiệm về chính mình chứ không ai khác. Không ai sống thay cuộc đời của họ. Nhà triết học R.Descartes đã nâng “*cái tôi*” thành trung tâm của triết học. *Tôi* chỉ có thể tìm ra thế giới “*tự thân*” khi *tôi* thấu hiểu được nó thể hiện trong suy nghĩ của *tôi* như thế nào. Hoàng Thị Huệ nhấn mạnh rằng, Immanuel Kant đã đặt ra những câu hỏi lớn của nhân loại: *tôi có thể biết gì? Tôi nên làm gì? Tôi có thể hi vọng gì? Con người là gì?*, xoay quanh vấn đề trung tâm: con người có thể biết gì về chính mình? Những câu hỏi về hạnh phúc, tự do, tình yêu... là vấn đề kinh điển của lí thuyết nhận thức, cũng như câu hỏi về Chúa và ý nghĩa của cuộc sống. Với thi nhân, *tôi* tìm *tôi* trong sự viết - sáng tạo, là một cách thể để khám phá đào sâu bản thể khi Vi Thùy Linh viết: “*Độc mã/Vượt trước gió/Cuốn ánh sáng rào rạt/Đêm không ngủ*” và người đọc hiểu rằng, càng ý thức về cuộc sống, về tiềm năng sâu sắc của bản thân, biên độ của tự do cá nhân và sự vênh lệch với thực tại càng lớn. Cái *tôi* của cá nhân bắt gặp sự xung đột giữa thực tế về bản thân mình và hình ảnh của mình: “*Lúc gần đất xa trời, anh nhờ *tôi* giữ hộ ký ức.*”, hay trong *Khắc thạch* của Phan Huyền Thư, tác giả viết: “*Áp má lên vách đá/ Tiếng cựa mình tuyệt vọng của *tôi*.../... Sáng mai thức dậy/Con bọ-gậy-đỏ-vỡ của *tôi* đã thành/ muỗi/ bay đi.*” Phan Huyền Thư thăng thốt nhận ra trong *Lãng mạn giải lao*: “*Tình dậy thôi/Trở về mình*”. Khi tình yêu đối mặt với bất hạnh, con người trở về với nỗi cô đơn, tác giả Thúy Nga viết: “*Người con gái có đôi mắt buồn/ Đi lang thang trong chiều mùa hạ/ Nỗi cô đơn lây sang cả đá*”. Tác giả cảm nhận sâu sắc nỗi buồn trong tình yêu, một nỗi buồn ám ảnh mọi lúc mọi nơi, cả ngày lẫn trong giấc mơ: “*Có phải nhiều đêm em đã khóc/ Cả trong mơ tiếng nấc cũng nghẹn ngào/ Nước mắt sâu đọng vũng chiêm bao*” (*Nỗi buồn thiếu phụ*). Tình yêu có khả năng làm giàu vô tận giá trị của từng cá thể con người, thỏa mãn được cho con người khao khát bất tử. Các nhà thơ trẻ đương đại đã thẳng thắn nhận ra một thời kỳ dài con người không sống đúng là mình. Nhà thơ Trương Nam Hương nhận xét: “*Đã có một thời nỗi đau ta phải giấu/Trang báo ta cầm chỉ đọc những niềm vui*”. Phạm Xuân Hật cũng khẳng định “*Thơ viết ra in bóng dáng của mình.*” [dẫn theo 3, tr.89]. Trong thơ ca đương đại Việt Nam, có nhiều tác giả đã thể hiện rõ ý thức về cái *tôi* bản thể. Lâm Thị Mỹ Dạ trong *Đề tặng một giấc mơ* đã có những giấc mơ mình trở thành chính mình “*Đêm qua/Tôi mơ thành tôi./Tôi mơ thành chim/Tôi mơ thành giấc mơ*”. Đó là khắc khoải phân vân “*Sao không là hai/Mà quỳnh chỉ một*”. Có khi tác giả còn bày tỏ nỗi cô đơn khắc khoải: “*Số phận cay nghiệt ơi/cuộc sống dịu dàng ơi/thời gian một đời người không lặp lại. một ngày qua đi/một ngày ta dần mất ta/từng chút từng chút một*”. Nỗi lo sợ thời gian trôi một đi không trở lại đã có từ thời xa xưa. Khi Baudelaire thốt lên: “*Ôi đau đớn! Ôi đau đớn!Thời gian ăn cuộc đời*” và Xuân Diệu sau này cũng chịu ảnh hưởng khi tinh tế thể hiện cảm xúc qua ngôn từ của bài thơ *Vội vàng* – bài thơ được xem như tuyên ngôn về cuộc sống của Xuân Diệu: “*Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua/ Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già/ Mà xuân hết nghĩa là *tôi* cũng mất*”. Nỗi lo sợ thời gian chảy trôi luôn là nỗi lo sợ ám ảnh khi cuộc đời con người là giới hạn, vì vậy con người hiện sinh luôn thường trực nỗi ưu tư. Đó là nỗi cô đơn vì sự lẻ loi luôn làm con người hoảng hốt. Nỗi cô đơn tận cùng cảm giác khi không có người yêu, người chồng hay một chỗ dựa để cái *tôi* bầu vùi tránh cảm giác nhỏ bé chơi vơi mà chính bài thơ *Nửa đêm* của Ly Hoàng Ly thể hiện: “*Đêm giật mình thức giấc/Không thấy anh bên cạnh./ Không hiểu sao lòng bàn tay đầy nước./ Đêm rót lên mình những giọt lạnh*”.

Đó còn là nỗi cô đơn từ thế giới nội tâm bên trong đọng đầy trong khóe mắt người thiếu phụ đi lang thang trong buổi chiều mùa hạ, như dòn chứa tràn lên cả thế giới bên ngoài. Nỗi cô đơn cuộn lên từ thế giới bên trong của cái *tôi* bản thể thẩm quyền không chống đỡ nổi, vượt ra ngoài bản thể, thẩm vào cả đá vô tri vô giác. Đó là nhân chứng không lời nhưng đã chứng kiến nỗi đau, nỗi cô đơn của kiếp người mà người thiếu phụ đã phải đeo đẳng, thông điệp được

chuyên tải trong *Nỗi buồn thiếu phụ* của Thúy Nga với những giọt buồn vắt ra từ nỗi đau của người đàn bà cô đơn, luôn khao khát kiếm tìm và thăng hoa thành một cái tôi kiêu hãnh - được sống đúng là mình: “*Người thiếu phụ có đôi mắt buồn/ Đi lang thang trong chiều mùa hạ/ Nỗi cô đơn lây sang cả đá*”. Nỗi cô đơn xuyên cả đá là nỗi cô đơn trĩu nặng của con người khi thức một cách sâu sắc giá trị từng ngày sống. Đó là nỗi cô đơn tự mình gánh vác không ai có thể hiểu hay san sẻ được màu sắc hiện sinh. Đó là nỗi cô đơn khi không còn ai đón đợi, không còn ai trông mong, không còn ai bao dung, không còn lửa của nhiệt tình sự sống như Đinh Thị Thu Vân thể hiện trong *Một nửa đường đang khuất*: “*Không ai đợi tôi về sau cánh cửa/ Không nồng nàn không ấm áp bao dung/ Tôi như sống nửa đời đêm giấu lửa/ Một nửa đường đang khuất dấu bao dung. Tôi như sống nửa đời đêm giấu lửa/ Một nửa đường đang khuất phía móng lung*”. Cô đơn khi sống cạnh mọi người sống giữa cuộc đời. Nỗi trống trải như một vết hằn vĩnh viễn không gì có thể an ủi được. Nó đeo bám, nó xiềng xích lấy con người như một cái án lưu đầy. Tất cả rời xa chỉ còn lại là cái tôi cô đơn đến hoang lạnh trong nỗi lòng: “*Không tất cả, không cả lời gian dối/ không nụ cười hờ hững cuối vành mây*”. Đó là khoảng trống trống rỗng không nhìn thấy ai, cũng không ai nhìn thấy mình trong thơ Ly Hoàng Ly. Cuộc sống là những khoảng trống không pha trộn, không thể phân biệt có-không-thật-giả-trắng-đen. Không còn sự ồn ào chen chúc, tất cả trở thành nhàn nhạt, mờ ảo không rõ nét. Điều này phản ánh sự vô hồn vô cảm của cuộc sống con người trong xã hội hiện đại khi chính cá nhân không tìm được một niềm tin vững chắc cho cuộc sống: “*Không ai nhìn là ai/ Nhưng vì đâu tôi cũng trắng nên không có câu trả lời*” (*Phòng trắng* - Ly Hoàng Ly). Nhìn đâu cũng trắng vì không có một niềm tin, không có một điểm tựa vững chắc để con người tựa vào trước sự bất an, phi lý của cuộc sống.

2.2.3. Sự vươn lên chấp nhận “nỗi cô đơn” để khẳng định cái tôi bản thể.

Con người luôn thường trực nỗi cô đơn. Vì vậy nỗi cô đơn được xác định như một tất yếu của cuộc sống. Đó là nỗi cô đơn bản thể người. Càng cô đơn con người càng phải biết chấp nhận và thích ứng biến nó trở thành lí do để vươn lên chính nó trở thành cái cao hơn chính mình. Đó là nỗi cô đơn mang cảm thức lưu đầy của thân phận: “*Đêm nay tôi ngủ trong tôi/ Câu thơ đứt để bồi hồi lạc phương*”. Ý thức về cái tôi bản thể được bắt đầu từ ý thức về nỗi buồn nỗi cô đơn về bị kịch đánh mất chính mình. Nguyễn Hữu Hồng Minh từng âu lo bị lạc vào đám đông, lẫn vào đêm tối, đánh mất chính mình trong bài thơ *Chìm* (2002): “*Chìm/ Tôi chưa từng đi lạc/ Nên chẳng ai nhìn thấy tôi?/ Có phải trong bóng tối/ Tôi đã hóa điên rồi*”. Bài thơ không viết hoa đầu dòng, giọng điệu trầm lắng gợi suy tư. Con người luôn thực hiện theo những khuôn khổ định sẵn. Chính trong khuôn khổ đó không ai nhìn thấy, phát hiện ra cái tôi với những nét riêng biệt. Trong bóng tối hay trong sự đơn điệu quen thuộc của cuộc sống con người cũng hóa thành đêm, không để lại dấu ấn gì về nhân vị của mình. Sợ đánh mất mình, sợ mình cũng là thứ đồ vật vô tri vô giác đáng sợ. Nỗi băn khoăn đó chính là bản thể con người đang tự truy vấn về sự tồn tại của chính mình trong cuộc đời. Vì sợ đánh mất mình nên tác giả Hoàng Hưng muốn đi tìm mặt mình. Dù là lặn lội lên đi tìm mặt mình nhưng đó là một quá trình tìm kiếm rít rạo. Tác giả nhắc lại “*Đi tìm mặt mình đi tìm mặt mình đi tìm mặt mình*” với khát khao cháy bỏng và niềm tin xác quyết đi tìm lại diện mạo chính mình trong dòng chảy ồn ào của cuộc sống. Từ nỗi cô đơn đeo đẳng đeo bám, con người khát khao đi tìm mặt mình là một phát hiện mới lạ trong cách diễn đạt của các nhà thơ đương đại. Đi tìm dấu ấn của chính cái tôi bản thể trở thành một khát vọng mà con người phải lo âu phải dấn thân, nổi loạn. Với mục đích khẳng định mình, vượt thoát nỗi cô đơn bủa vây con người không ngừng nỗ lực vươn lên trên cái tầm thường như cây cỏ như loài vật. Nếu không được sống là chính mình, nếu phải hạ xuống mức tầm thường thì con người cảm thấy uất ức khó chịu đến buồn nôn. Phải chăng con người vùng vẫy thoát ra ngoài tình cảnh cô đơn hoang mang hiện tại là nhu cầu khẳng định cái tôi cá thể. Tác giả trần trụi trong cuộc đời con người có được mấy ngày vui? Con người sinh ra một cách ngẫu nhiên rồi tuân theo dòng chảy của cuộc sống vì những trách nhiệm, bổn phận. Cuộc sống có những cảnh đẹp, có đủ sắc màu nhưng con người vẫn cảm thấy xa lạ cô đơn. Từ sự quan sát cuộc sống, tác

giả đặt ra câu hỏi: “*Em đi về đâu? Em có khuôn mặt không?*” Liệu em có những suy nghĩ cùng anh hay em trở nên “điếc đặc”, đã đánh mất chính em. Tác giả đưa ra mệnh lệnh “*đốt đuốc lên, đốt đuốc tốc độ*” để dò dẫm tìm con đường đi đến với ánh sáng. Đốt đuốc soi tỏ trí tuệ con người để tỉnh thức tránh sự u mê tăm tối bị mờ nhạt trong cuộc sống. Vì Thùy Linh thể hiện ý thức về bản ngã, tạo cho mình một tuyên ngôn sống, một cái tôi muốn in dấu ấn mình trong lòng mọi người. Đó là cái tôi cảm thấy khó lòng chấp nhận khi ai đó vô tâm gọi nhầm cả tên bởi cái tên chính là con người, là bản thể người muốn khẳng định cái tôi cá nhân, không trộn lẫn vào người khác: “*Khi bị gọi nhầm tên/Tôi không nói gì/ Khi ai đó nói rằng, tôi giống người họ đã gặp/ Tôi bỏ đi.../ Tôi là tôi/ Một bản thể đầy mâu thuẫn.../ Tôi đã nhìn mình trong gương cả khi khóc khi cười/ Bất cứ lúc nào, trên sân khấu cuộc đời/Tôi vẫn là diễn viên tôi/Bởi tôi không hóa thân để nhập vai người khác*” (Tôi - Vi Thùy Linh). Đi tìm cái tôi của chính mình trong thơ Vi Thùy Linh chính là mục đích của cuộc sống hiện sinh. Con người hiện sinh không đi tìm một lẽ huyền bí xa xôi nào mà tìm ngay chính cái bản thể con người trong hiện tại trong cuộc đời hữu hạn. Lê Minh Quốc muốn “*vẽ tôi*”, “*Tôi vẽ mặt tôi*”. Đó là khuôn mặt hay cũng chính là con người đã chạy qua dòng sông dòng đời mỗi một khô cạn. Đó là khuôn mặt tự trào mình như một đứa trẻ ngây ngô, một vai hề mua vui trong vớ chèo tuồng cổ. Đó là khuôn mặt người với những tranh giành cũi luồn như tôm giữa dòng đời bon chen, sát phạt. Đó là hình hài của một đấng người mà phải cong gồng mình lên đến kiệt sức bật máu trải qua kiếp người để tồn tại. Với tác giả Cát Du, người đã đặt ra trong thơ mình những câu hỏi đượm màu triết lí mang tâm thức hiện sinh về sự hiện hữu của chính mình. Tác giả đặt ra liên tiếp những câu như: *Ta là ai? Ta từ đâu tới? Tôi để làm gì?* Đó là những câu hỏi mà con người luôn muốn tự vấn mình và mong được trả lời một cách thấu đáo nhưng suốt cuộc đời họ cứ dò dẫm đi tìm như trong bài thơ *Nàng*: “*Nàng biết đặt những câu hỏi của nhân loại/Ta từ đâu tới?/Tôi để làm gì?/Ta sẽ về đâu?*” Cát Du cũng hòa trộn giữa thực và ảo khi không thể cắt nghĩa rạch ròi về sự hiện hữu của con người, do vậy cứ loay hoay tự hỏi mình trong bài *Ủa lạ nào*: “*Em đang làm gì ?/Soi gương/Soi gương tìm gì? Tìm em/Em sao?*” Với tác giả, em soi gương lại thấy cái tôi của mình trong gương. Em tự hỏi soi gương để tìm gì rồi tự trả lời để tìm chính em. Em ra sao vẫn mãi là câu hỏi xoáy tận tâm can khó lí giải được. Chỉ biết là em luôn tự hỏi mình có mặt trên cuộc đời này em như thế nào vẫn là một câu hỏi đòi được lí giải, đòi được khẳng định cho rõ ràng để từ đó tự khẳng định vị thế của cái tôi tồn tại trong vũ trụ. Những câu hỏi dôn dập chính là sự bất lực khi muốn có câu trả lời tôi là ai? “*Theo chủ nghĩa hiện sinh, tồn tại có trước bản chất con người là cái tôi cá nhân bị ném vào thế giới cuộc sống một cách phi lí, tồn tại người được nhận thức không phải bằng các khái niệm khoa học, bằng lí tính trừu tượng mà còn phải thông qua các trạng thái tình cảm mang tính bản thể*” [3, tr.33].

Con người cảm thấy cô đơn khi không tìm được tiếng nói đồng điệu. Con người cô đơn đến bất lực trước sự lạnh lùng vô cảm của đồng loại: Ly Hoàng Ly đã viết “*Nhưng mắt quá trong/Khoảnh lên cũng vô ích*” (Lô lô - Ly Hoàng Ly). Mắt quá trong là ánh mắt của sự dừng đọng vô cảm. Ánh mắt phản chiếu nội tâm bên trong con người không vắn lên niềm đồng cảm với đồng loại. Cũng cùng nỗi niềm với Ly Hoàng Ly, Phan Huyền Thư cảm nhận thấm thía nỗi cô đơn không thể lí giải, không thể nào lẫn tránh: “*Nhiều khi đơn độc/ Muốn thức dậy ở cõi khác/ Hình dung một nụ cười/ Đưa sợi tóc lên ngậm miệng/ Cũng đỡ nhớ niềm vui...*” (Buổi sáng - Phan Huyền Thư). Lời bày tỏ muốn thức dậy ở một cõi nào không bị nỗi buồn bủa vây là một nỗi khát khao đầy bất lực trước thực tại. Ước gì con người được sống trong một cõi sống mà có thể làm chủ được mọi giới hạn. Ước gì được sống một cuộc sống mà thức dậy mỗi sớm không phải lo âu, suy tư về kiếp sống đầy mong manh, hư hao. Nỗi ước ao trong bài thơ *Buổi sáng* thể hiện sự day dứt trước cuộc sống đầy phi lí, vô thường và hữu hạn với nỗi buồn ám ảnh, đeo bám con người mọi lúc mọi nơi. Vì Thùy Linh cảm nhận nỗi buồn như gậm nhấm con người từng ngày từng ngày một, xâm chiếm và ngốn hết phần sức sống, sinh lực của con người. Đó là một nỗi cô đơn trĩu nặng khi con người đối mặt với nhiều bi kịch không lí giải được khiến con người rơi

vào trạng thái bế tắc không lối thoát: *Nỗi buồn gặm nhấm con người từng ngày/ Nó ngốn chúng ta sức lực*” (*Một ngày chưa có trong sự thật* - Vi Thùy Linh). Có khi Vi Thùy Linh đã hình dung mình tự sát thương nỗi buồn như vết đau đang rỉ ra: *Cái lạnh ngấm dần/ Em tự sát thương vết đau đang rỉ ra/ Nơi cắt rốn cô đơn bằng những giọt lòng/ Và lần cởi từng chiếc cúc* (*Tiếng đêm* - Vi Thùy Linh). Cô đơn là một nghiệp dĩ ngay từ trong cốt tủy của con người khó có thể nào dứt ra được. Nó như một cái án lưu đầy kiếp người không bao giờ buông bỏ được, vì thế con người chấp nhận sống chung với nỗi cô đơn, biến cô đơn thành nguồn nội lực để dẫn thân và vươn lên giới hạn của chính mình.

Có thể nói, khi con người trải qua chiến tranh với những mất mát tổn thất, một trong những khát vọng lớn lao của con người đó là đi tìm cái bản thể, đi tìm cái nhân vị độc đáo và tự do của chính mình trong chiều sâu bí ẩn và phức tạp. Thực chất của khuynh hướng hiện sinh trong sáng tác văn học Việt Nam nói chung và trong thơ Việt Nam từ thời kỳ đổi mới đến nay nói riêng là *“văn học đi tìm cái tôi đã mất mà nội dung chủ yếu là những trăn trở day dứt âu lo về thân phận nhờ sự thức tỉnh về ý thức cá nhân, khát khao đi tìm cái tôi bản thể”* [8].

3. Kết luận

Nghiên cứu về chủ nghĩa hiện sinh sau năm 1986 ban đầu có những cách nhìn nhận trái chiều, nhưng càng về sau lại được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm sâu rộng. Qua phân tích một số tác phẩm của các nhà thơ Việt Nam đương đại, dấu ấn nỗi cô đơn của chủ nghĩa hiện sinh được thể hiện khá đậm nét. Cô đơn trong các tác phẩm phân tích không chỉ đơn thuần là tâm trạng, nỗi buồn bình thường mà được xem như một phạm trù của triết lý hiện sinh. Cô đơn gắn với sự thức tỉnh của con người trước cuộc sống, bởi đằng sau nỗi cô đơn ấy, là những day dứt, khắc khoải của cái tôi luôn muốn khẳng định, tìm kiếm chính mình một cách da diết, cháy bỏng. Từ sự thức nhận về “nỗi cô đơn” hiện sinh thơ ca đương đại góp phần giúp con người thấu hiểu và trân trọng sự hiện hữu và sự sống trong thực tại của chính mình và đồng loại. Chính điều này góp phần tạo nên tính nhân văn- một phẩm chất vô cùng quan trọng trong xã hội hiện đại được cho là lạnh lùng, vô cảm khi bị thành tựu của khoa học kỹ thuật tác động, ảnh hưởng, chi phối. Đặc biệt “nỗi cô đơn” hiện sinh thể hiện trong thơ sau 1986 cho thấy sự vận động và tiếp thu tư tưởng triết học hiện sinh từ phương Tây một cách nhạy bén của các nhà thơ Việt Nam đương đại, là hệ quả của sự thức tỉnh cái tôi cá thể, thể hiện bản tính sáng tạo cá nhân của cái tôi nghệ thuật. Chính khuynh hướng này đã tạo nên hệ giá trị mới cho thơ ca dân tộc sau đổi mới, phong phú và đa chiều như con người đương đại hôm nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Tiến Dũng, 1999. *Chủ nghĩa hiện sinh - lịch sử, sự hiện diện ở Việt Nam*. Nxb Chính trị Quốc gia.
- [2] Nguyễn Thị Yến, 2016. *Cái tôi cô đơn trong Thơ mới và thơ đương đại Việt Nam*. Luận văn thạc sĩ Văn học, Viện Hàn Lâm khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Khoa học xã hội.
- [3] Trần Khánh Phong, 2018. *Tâm thức hiện sinh trong Thơ mới*. Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học sư phạm Hà Nội.
- [4] Nguyễn Tiến Dũng, 2019. “Quan niệm của thuyết hiện sinh về sự cô đơn”. *Tạp chí khoa học*, Đại học Huế, tập 128, số 6C, tr. 47-55.
- [5] Hoàng Thị Huê, 2014. “Tiếp nhận thơ Việt đương đại từ hành trình cách tân thơ ca”. *Tạp chí nghiên cứu văn học*, số 9, Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội & Nhân văn, Hà Nội.
- [6] Huỳnh Thị Kiều Diễm, 2013. *Dấu ấn hiện sinh trong thơ Bùi Giáng*. Luận văn thạc sĩ Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Đà Nẵng.

- [7] Nguyễn Đăng Điệp, 2014. *Thơ Việt Nam hiện đại, tiến trình và hiện tượng*. Nxb Văn học.
- [8] Trần Hoài Anh, 2015. “Khuynh hướng hiện sinh trong thơ nữ Việt Nam thời kì đổi mới”. *Tạp chí sông Hương*, số 320, tr.10-15.

ABSTRACT

A study on existential loneliness in some contemporary Vietnamese poetries

Doan Thi Hanh

Gifted High school of Vinh University

Existentialism is quite opposed to most traditional philosophical ideas that do not only discuss the distant myths but also concern about people in real life - loneliness with worries and anxiety, “nausea” in the absurd life. Therefore, as existentialism appealed, it had been criticized as pessimism, sentimentalism and had been ignited the desperately hopeless sense of humans. However, existentialism is increasingly being accepted and considered as one of the new thought trends. Up to now, existentialism has had a certain position in Vietnamese literature, poetry, and real life. In the article, we focus on analyzing the impression of existential loneliness on some typical works of contemporary Vietnamese poets: Nguyen Quang Thieu, Truong Dang Dung, Mai Van Phan, Duong Kieu Minh, Vi Thuy Linh, Ly Hoang Ly.

Keywords: existential loneliness, contemporary Vietnamese poetry.